SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CỦ CHI; Thời gian ký: 2024-09-25T14:21:44+07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **HUYỆN CỦ CHI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 8801 /UBND-TCKH Về hướng dẫn xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm giai đoạn 2025-2027.	*Củ Chi, ngày 25 tháng 9 năm 2024*

Kính gửi:

- Chi cục Thuế huyện;
- Chi cục Thống kê huyện;
- Bảo hiểm xã hội huyện;
- Các đơn vị dự toán sử dụng ngân sách huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027.

Căn cứ Công văn số 6996/STC-NS ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài chính Thành phố về hướng dẫn xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm giai đoạn 2025-2027.

Ủy ban nhân dân huyện có ý kiến như sau:

1. Đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn khẩn trương thực hiện việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm giai đoạn 2025-2027 **theo các phụ lục đính kèm** *(mẫu biểu số 07, 28, 32, 35 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính; mẫu biểu số 01, 02 của Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính và các phụ lục số 01, 02, 03, 04, 05, 06 đính kèm Công văn số 6996/STC-NS ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài chính Thành phố)*, gửi về Ủy ban nhân dân huyện (thông qua Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện) **trước ngày 26 tháng 9 năm 2024** để tổng hợp báo cáo Sở Tài chính Thành phố.

2. Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện tham mưu Ủy ban nhân dân huyện tổng hợp báo cáo xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027 gửi Sở Tài chính Thành phố theo đúng quy định.

(Đính kèm Công văn số 6996/STC-NS ngày 20 tháng 9 năm 2024 của Sở Tài chính Thành phố và các phụ lục)

Trên đây là ý kiến của Thường trực Ủy ban nhân dân huyện đề nghị Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn thực hiện đảm bảo chất lượng và đúng thời gian quy định./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thường trực UBND huyện (để báo cáo);
- Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện;
- Lưu: VT, TCKH.02.NTTHUYEN.155.

TL. CHỦ TỊCH
CHÁNH VĂN PHÒNG

Nguyễn Đức Hùng

PHỤ LỤC THỰC HIỆN CÁC BIỂU BÁO CÁO DỰ TOÁN THU, CHI NSNN NĂM 2025, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM GIAI ĐOẠN 2025-2027

Stt	Mẫu, biểu	Nội dung	Đơn vị thực hiện
1		**Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016:**	
	Mẫu số 07	Dự toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước từ các khoản phí và lệ phí năm 2025	- Văn phòng HĐND và UBND huyện
	Mẫu số 28	Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội cơ bản năm 2025	- Chi cục Thống kê huyện, - Bảo hiểm xã hội huyện, - Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, - Phòng Kinh tế huyện, - Phòng Y tế huyện, - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, - Trường Trung cấp nghề Củ Chi, - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, - Trung tâm Y tế huyện.
	Mẫu số 32	Biểu tổng hợp dự toán chi ngân sách địa phương năm 2025	- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; - UBND các xã, thị trấn.
	Mẫu số 35	Dự toán thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công lập (không bao gồm nguồn NSNN đặt hàng, giao nhiệm vụ) năm 2025	- Các đơn vị sự nghiệp công lập
2		**Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16/7/2024**	
	Mẫu số 01	Tổng hợp kết quả thực hiện các chính sách, chế độ ASXH năm 2023, ƯTH năm 2024 và dự toán năm 2025	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; - Các Trường thuộc Khối Mầm non; - Các Trường thuộc Khối Tiểu học; - Các Trường thuộc Khối THCS; - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, - Trường Trung cấp nghề.
	Mẫu số 01a	Tổng hợp kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập và cấp bù học phí theo Nghị định số 97/2023/NĐ-CP năm 2025	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện; - Các Trường thuộc Khối Mầm non; - Các Trường thuộc Khối Tiểu học; - Các Trường thuộc Khối THCS; - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, - Trường Trung cấp nghề.
	Mẫu số 01b	Tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm 2025	- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện; - Các Trường thuộc Khối Mầm non.
	Mẫu số 01c	Tổng hợp kinh phí thực hiện chế độ giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP năm 2025	- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện.
	Mẫu số 01k	Tổng hợp kinh phí NSNN đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng trên địa bàn năm 2024	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.
	Mẫu số 01l	Tổng hợp kinh phí trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP năm 2025	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.
	Mẫu số 01m	Tổng hợp kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội năm 2025	- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện.
	Mẫu số 01n	Tổng hợp kinh phí NSNN hỗ trợ đóng BHXH tự nguyện cho các đối tượng năm 2024	- Bảo hiểm xã hội huyện.
	Mẫu số 02a	Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương năm 2024	- Các phòng, ban huyện; - Các Trường khối Mầm non, Tiểu học, THCS; -UBND các xã, thị trấn
	Mẫu số 02b	Báo cáo nhu cầu và nguồn kinh phí để thực hiện cải cách tiền lương năm 2025	- Các phòng, ban huyện; - Các Trường khối Mầm non, Tiểu học, THCS; - UBND các xã, thị trấn
3		**Các mẫu đính kèm Công văn số 6996/STC-NS ngày 20/9/2024**	

Stt	Mẫu, biểu	Nội dung	Đơn vị thực hiện
	Phụ lục số 01	Dự báo một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 03 năm 2025-2027	- Chi cục Thống kê huyện, - Bảo hiểm xã hội huyện, - Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, - Phòng Kinh tế huyện, - Phòng Y tế huyện, - Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội huyện, - Trường Trung cấp nghề Củ Chi, - Trung tâm Giáo dục Nghề nghiệp - Giáo dục Thường xuyên huyện, - Trung tâm Y tế huyện.
	Phụ lục số 02	Dự toán chi cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm 2025-2027	- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; - UBND các xã, thị trấn.
	Phụ lục số 03	Dự kiến nhu cầu, nguồn và số bổ sung chi thực hiện cải cách tiền lương	- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; - UBND các xã, thị trấn.
	Phụ lục số 04	Dự kiến cân đối ngân sách địa phương giai đoạn 03 năm 2025-2027	- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; - UBND các xã, thị trấn.
	Phụ lục số 05	Dự kiến thu ngân sách nhà nước theo lĩnh vực giai đoạn 03 năm 2025-2027	- Chi cục Thuế huyện; - UBND các xã, thị trấn.
	Phụ lục số 06	Dự kiến cân đối nguồn thu, chi ngân sách cấp huyện giai đoạn 03 năm 2025-2027	- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện; - UBND các xã, thị trấn.

Tên đơn vị:...

Chương:...

Mẫu biểu số 07-TT342

DỰ TOÁN THU, CHI, NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ CÁC KHOẢN PHÍ VÀ LỆ PHÍ NĂM...

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách báo cáo đơn vị dự toán cấp trên; đơn vị dự toán cấp I báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm.... (năm trước)	Năm.... (năm hiện hành)		Dự toán năm...(năm kế hoạch)
			Dự toán	Ước thực hiện	
A	B	1	2	3	4
I	**Số thu lệ phí** *(chi tiết tên từng loại lệ phí)*				
-	Lệ phí				
-	Lệ phí				
	.....				
II	**Số thu phí**				
1	**Tổng số thu phí** *(chi tiết tên từng loại phí)*				
-	Phí				
-	Phí				
	.....				
2	**Chi từ nguồn thu phí được để lại** *(chi tiết tên từng loại phí của từng lĩnh vực)*				
a	Chi giáo dục-đào tạo và dạy nghề				
-	Phí				
-	Phí				
	.....				
b	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể				
-	Phí				
-	Phí				
	.....				
c	Chi....				
3	**Số phí nộp ngân sách nhà nước** *(chi tiết tên từng loại phí)*				
-	Phí				
-	Phí				
	.....				
III	**Tổng số thu lệ phí, phí nộp ngân sách nhà nước (I+II.3)**				

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Mẫu biểu số 28- TT342

Chương:...

MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CƠ BẢN NĂM....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
1	Diện tích	ha				
	Trong đó:					
	- Đất nông nghiệp	ha				
	- Đất lâm nghiệp	ha				
	- Diện tích khu bảo tồn thiên nhiên	ha				
	- Diện tích rừng tự nhiên	ha				
	- Diện tích trồng lúa	ha				
2	Dân số	người				
	Trong đó:					
	- Dân số đô thị	*người*				
	- Dân số đồng bằng	*người*				
	- Dân số miền núi - vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu	*người*				
	- Dân số vùng cao - hải đảo	*người*				
	- Tốc độ tăng dân số	%				
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	- Dân số trong độ tuổi đến trường từ 18 tuổi trở xuống	người				
	- Dân số sinh sống ở các loại đô thị:	người				
	+ Loại đặc biệt	người				
	+ Loại I	người				
	+ Loại II	người				
	+ Loại III	người				
	+ Loại IV	người				
	+ Loại V	người				
	- Dân số là người dân tộc thiểu số	người				
	- Dân số nhập cư vãng lai	người				
3	Đơn vị hành chính cấp huyện	huyện				
	Trong đó:					
	- Số đô thị loại I (thuộc tỉnh)	đô thị				
	- Số đô thị loại II	đô thị				
	- Số đô thị loại III	đô thị				
	- Số đô thị loại IV	đô thị				
	- Số đô thị loại V	đô thị				
	- Số huyện đảo không có đơn vị hành chính xã	huyện				
	- Số huyện thuộc Chương trình 30a	huyện				
	- Số huyện đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	huyện				
4	Đơn vị hành chính cấp xã	xã				
	Trong đó:					
	- Xã biên giới	xã				
	+ Xã biên giới giáp Lào, Campuchia	*xã*				
	+ Xã biên giới giáp Trung Quốc	*xã*				
	- Xã đảo	xã				
	- Số xã thuộc huyện 30a	xã				
	- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã				
5	Số đơn vị hành chính mang tính đặc thù	đơn vị				
	Trong đó: - cấp tỉnh	đơn vị				
	- cấp huyện	đơn vị				
6	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong nước (GRDP)	%				
	Trong đó:					
	- Ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Ngành dịch vụ	%				
7	Cơ cấu kinh tế (giá hiện hành)					

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
	- Giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	tỷ đồng				
	- Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	tỷ đồng				
	- Giá trị ngành dịch vụ	tỷ đồng				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành công nghiệp xây dựng	%				
	- Tỷ trọng giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy sản	%				
	- Tỷ trọng giá trị ngành dịch vụ	%				
8	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%				
9	Kim ngạch xuất nhập khẩu	triệu USD				
	Trong đó:					
	- Kim ngạch xuất khẩu	triệu USD				
	- Kim ngạch nhập khẩu	triệu USD				
10	Số doanh nghiệp	doanh nghiệp				
	- Số vốn bình quân/doanh nghiệp	tỷ đồng				
	- Số doanh nghiệp nhỏ và vừa	doanh nghiệp				
11	Giải quyết việc làm	người				
12	Số lượt khách du lịch	người				
13	Số người nghèo theo chuẩn nghèo quốc gia	lượt người				
	Trong đó:					
	- Số người nghèo theo tiêu chí thu nhập	người				
	- Số người nghèo do thiếu hụt tiếp cận dịch vụ xã hội cơ bản	người				
	- Tỷ lệ nghèo	%				
14	Giáo dục, đào tạo					
	- Số giáo viên	người				
	- Số học sinh	học sinh				
	Trong đó:					
	+ Học sinh Dân tộc nội trú	học sinh				
	+ Học sinh bán trú	học sinh				
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	học sinh				
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	trường				
15	Y tế:					
	- Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở				
	- Số giường bệnh	giường				
	Trong đó:					
	+ Giường bệnh cấp tỉnh	giường				
	+ Giường bệnh cấp huyện	giường				
	+ Giường phòng khám khu vực	giường				
	+ Giường y tế xã phường	giường				
	- Số đối tượng mua BHYT					
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	người				
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	người				
	+ Người thuộc hộ nghèo	người				
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Triệu đồng				
	+ Người hiến bộ phận cơ thể	người				
	+ Học sinh, sinh viên	người				
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	người				
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	người				

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch giai đoạn ...-...	Thực hiện năm ... (năm trước)	Thực hiện năm ... (năm hiện hành)	Năm ... (năm kế hoạch)
A	B	C	1	2	3	4
16	Chỉ tiêu bảo đảm xã hội					
	- Trung tâm bảo trợ xã hội	cơ sở				
	- Số đối tượng sống tại trung tâm bảo trợ xã hội	người				
	- Đối tượng cứu trợ xã hội không tập trung	người				
	- Số gia đình bệnh binh	gia đình				
	- Số gia đình thương binh	gia đình				
	- Số gia đình liệt sỹ	gia đình				
	- Số gia đình có công với đất nước	gia đình				
	- Số gia đình có Bà mẹ Việt Nam anh hùng	gia đình				
	- Số gia đình có anh hùng lực lượng vũ trang	gia đình				
	- Số gia đình có người hoạt động kháng chiến	gia đình				
	- Số gia đình có người có công giúp đỡ cách mạng	gia đình				
	- Người bị nhiễm chất độc màu da cam	người				
	- Số hộ gia đình dân tộc thiểu số	hộ				
	Trong đó: Số hộ gia đình dân tộc thiểu số nghèo	hộ				
	- Tổng số đối tượng bảo trợ xã hội được hưởng trợ cấp xã hội	người				
17	Văn hóa thông tin					
	- Số đoàn nghệ thuật chuyên nghiệp	đoàn				
	- Số đoàn nghệ thuật truyền thống	đoàn				
	- Số đội thông tin lưu động	đội				
	- Di sản văn hóa thế giới	di sản				
	- Di sản văn hóa cấp quốc gia	di sản				
18	Phát thanh, truyền hình					
	Số huyện ở miền núi-vùng đồng bào dân tộc ở đồng bằng, vùng sâu có trạm phát lại phát thanh truyền hình	huyện				
19	Thể dục thể thao					
	- Số vận động viên đạt thành tích cao cấp quốc gia	người				
	- Số vận động viên khuyết tật tham gia các giải do Trung ương tổ chức	người				

....., ngày... tháng .. năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...

Chương:...

Mẫu biểu số 32- TT 342

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSĐP NĂM .....

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
A	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II)**			
I	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương (1)			
1	**Chi đầu tư phát triển**			
1.1	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật**			
1.2	**Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)**			
	Trong đó:			
1.2.1	**Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn**			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước			
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
d	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương			
1.2.2	**Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi văn hóa thông tin*			
g	*Chi phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi thể dục thể thao*			
i	*Chi bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
2	**Chi thường xuyên**			
a	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
b	*Chi khoa học và công nghệ*			
c	*Chi quốc phòng*			
d	*Chi an ninh*			
đ	*Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình*			
e	*Chi sự nghiệp văn hóa thông tin*			
g	*Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình*			
h	*Chi sự nghiệp thể dục thể thao*			

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước TH năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm.... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
i	*Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường*			
k	*Chi hoạt động kinh tế*			
l	*Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể*			
m	*Chi bảo đảm xã hội*			
n	*Chi khác*			
3	**Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay**			
4	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
5	**Dự phòng ngân sách**			
6	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**			
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu**			
1	**Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia**			
2	**Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác**			
3	**Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định**			
B	**BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**			

Ghi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

....., ngày... tháng... năm....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Tên đơn vị:...
Chương:...

Mẫu biểu số 35-TT342

DỰ TOÁN THU TỪ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM...

(Dùng cho UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm... (năm hiện hành)	Ước thực hiện năm... (năm hiện hành)	Dự toán năm... (năm kế hoạch)
A	B	1	2	3
	TỔNG SỐ			
1	Sự nghiệp giáo dục			
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề			
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ			
4	Sự nghiệp y tế			
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin			
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
7	Sự nghiệp thể dục thể thao			
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường			
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội			
	....			

Ghi chú: Không bao gồm các khoản thuế, lệ phí, phí phải nộp NSNN (nếu có) và chi phí thu

....., ngày... tháng... năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Biểu mẫu số 01

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2023, ƯTH NĂM 2024 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)									Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
A	B	1	2	3	4	5=2+3+4	6	7	8=5*6+7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10+11+13	16	17	18=15*16+17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20+21+23	26	27=25*26	28
	TỔNG SỐ																												
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**																												
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**																												
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/ND-CP ngày 27/8/2021; Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 31/12/2023 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
	Cấp bù miễn, giảm học phí																												
	- Miễn học phí																												
	- Hỗ trợ 70% học phí																												
	- Hỗ trợ 30% học phí																												
	Hỗ trợ chi phí học tập																												
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định số 105/2020/ND-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi																												
-	Hỗ trợ nấu ăn																												
	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép																												
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01d**
	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở																												
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 triệu/người/năm học																												
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/ ND-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ**																												**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng DBKK, xã đảo, huyện đảo																												
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH																												
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi																												
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên																												
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến																												
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình																												
-	Cận nghèo																												
	- Cận nghèo 100%																												
	- Cận nghèo 70%																												
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp																												
2.7	**BHYT cho người hiến tạng**																												
2.8	**BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng**																												
2.9	**Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020**																												

STT	Chính sách, chế độ	Kết quả thực hiện năm 2023 (*)								Ước thực hiện năm 2024 (**)										Dự toán năm 2025 (**)								Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2022 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2023 theo Nghị quyết số 943/NQ-UBTVQH15 ngày 29/12/2023	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1761/QĐ-TTg ngày 31/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2023 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã bổ sung theo Quyết định số 1602/QĐ-TTg ngày 10/12/2023	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư (nếu có) (***)	Gồm: Kinh phí được chuyển nguồn sang năm 2024 theo quy định Luật NSNN	Gồm: Kinh phí không được chuyển nguồn	Kinh phí NSNN phát sinh tăng thêm	Tỷ lệ hỗ trợ theo QĐ số 127/QĐ-TTg	Kinh phí NSTW đã hỗ trợ thừa/thiếu	
A	B	1	2	3	4	5=2-3-4	6	7	8=5*6-7	9	10	11	12=13+14	13	14	15=10-11-12	16	17	18=15*16-17	19	20	21	22=23+24	23	24	25=20-21-23	26	27=25*26	28
	...																											
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**																											
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)**																											Chi tiết theo phụ lục số 01l
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**																											Chi tiết theo phụ lục số 01m
-	Hộ nghèo																											
	Hộ CSXH																											
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)																											
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/ NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**																											Chi tiết theo phụ lục số 01n
-	Người thuộc hộ nghèo (được NSNN hỗ trợ 30% kinh phí)																											
-	Người thuộc hộ cận nghèo (được NSNN hỗ trợ 25% kinh phí)																											
-	Đối tượng khác (được NSNN hỗ trợ 10% kinh phí)																											

(*) Đối với kết quả thực hiện các chính sách, chế độ đã ASXH năm 2023, đề nghị các địa phương tổng hợp số liệu trên cơ sở đã báo cáo theo yêu cầu tại Văn bản số 2733-2736/BTC-NSNN ngày 19/3/2024 của Bộ Tài chính (đảm bảo trùng khớp với số liệu đã báo cáo gửi Bộ Tài chính)

(**) Địa phương báo cáo chi tiết ƯTH năm 2024 và dự toán năm 2025 chi tiết theo các phụ lục đính kèm.

(***) Trường hợp địa phương đã sử dụng hết kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối năm liền trước thì số liệu cột (12), (22) bằng không

, ngày ... tháng ... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023/NĐ-CP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học...		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG SỐ							
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023							
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**							
	...							
B	**Miễn học phí, giảm học phí**							
I	**Miễn học phí**							
	...							
II	**Giảm học phí**							
	...							

..., ngày... tháng... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép (Chi tiết theo Phụ lục số 01c)	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí (2,4trđ/45TE/tháng) (*)				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	Tổng cộng														

(*) 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, dư trên 20 trẻ em được thêm 01 lần, nhưng không quá 5 lần/tháng, không quá 9 tháng/năm.

…, ngày… tháng… năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **Phụ lục số 01c**

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ GIÁO VIÊN MẦM NON
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Số giáo viên hưởng chính sách	Mức hỗ trợ	Thời gian hưởng	Tổng kinh phí thực hiện chính sách
A	B	1	2	3	4=1*2*3
	Tổng cộng				

…, ngày… tháng… năm 2024
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH SỐ 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả thực hiện Kỳ II năm học ...					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học ...					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng													
I.	**Khối tỉnh**													
	Sở Giáo dục và Đào tạo													
	…													
II.	**Khối Quận/huyện**													
1	Quận/Huyện A													
	…													
2	Quận/Huyện B													
	…													

(*) Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục đại học, trung cấp chuyên nghiệp: 10 tháng/năm học.

Hỗ trợ học bổng cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, trường chuyên biệt, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập: 9 tháng/năm học.

(**) Hỗ trợ 1 triệu/năm học và vào đầu năm học.

…, ngày… tháng… năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01k

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN ĐÓNG VÀ HỖ TRỢ ĐÓNG BHYT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm...(*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
	Tổng cộng						
I	**Nhóm NSNN đóng BHYT**						
1	Hộ gia đình nghèo; người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH khó khăn; người sinh sống tại vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo						
2	Đối tượng trẻ em dưới 6 tuổi						
	- Kinh phí theo mệnh giá thẻ BHYT						
	- Kinh phí truy lĩnh đối với các thẻ phát sinh sau theo quy định tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật BHYT ngày 13 tháng 6 năm 2014						
3	Đối tượng cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến						
4	Đối tượng BTXH						
5	Đối tượng người hiến tạng						

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm...(*)		UTH năm...		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng thực hiện	Kinh phí thực hiện		
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6=4-5*
6	Người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng đang thường trú tại các xã ATK cách mạng đã được cập nhật trong CSDLQG về dân cư, CSDL về cư trú						
	...						
II	**Nhóm NSNN hỗ trợ mức đóng**						
1	Hộ cận nghèo						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 100%						
	- Hộ cận nghèo được hỗ trợ 70%						
2	Học sinh, sinh viên						
3	Người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm nghiệp có mức sống trung bình						
4	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020						
	...						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

..., ngày... tháng... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01I

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP NĂM 2025
(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)											
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN											
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**											
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**											
	Dưới 4 tuổi		2,5	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**		**1,50**	**0,36**			**0,5**					
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng**											
	Dưới 4 tuổi		2,5	0,36			0,5					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,36			0,5					
4	**Người thuộc hộ nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**											
	Đang nuôi 1 con		1,00	0,36			0,5					
	Đang nuôi 2 con		2,00	0,36			0,5					
	...											
5	**Người cao tuổi**											
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**											
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,5	0,36			0,5					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		**1,00**	**0,36**			**0,5**					

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**		**1,00**	**0,36**			**0,5**					
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**		**3,00**	**0,36**			**0,5**					
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**											
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,50	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,50	0,36			0,5					
6.2	**Người khuyết tật nặng**											
	Dưới 16 tuổi		2,00	0,36			0,5					
	Từ 16 đến 60 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Từ đủ 60 tuổi trở lên		2,00	0,36			0,5					
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**		**1,50**	**0,36**			**0,5**					
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**											
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**											
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		**2,50**	**0,36**			**0,5**					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**		.									
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,36			0,5					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,36			0,5					
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		**1,5**	**0,36**			**0,5**					
3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật**											
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**											
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai **hoặc** nuôi một con dưới 36 tháng tuổi		1,50	0,36			0,5					

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSDP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,36			0,5					
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng		1,00	0,36			0,5					
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,36			0,5					
	...											
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**											
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,36			0,5					
	..											
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,36			0,5					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,36			0,5					
	...											
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚ P XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**											
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**											
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng quy định tại khoản 1 Điều 5**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,36			0,5					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		**4,00**	**0,36**			**0,5**					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đu 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	6 tháng đầu năm... (*)			6 tháng cuối năm...			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện	Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7=2*6	8=1*7*tháng	9=5+8	10	11=9-10
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**											
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,36			0,5					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,36			0,5					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**		**20,00**	**0,36**			**0,5**					

(*) Ngày 01/7/2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP tăng mức chuẩn trợ giúp xã hội từ 360.000/tháng lên 500.000/tháng từ 01/7/2024

..., ngày... tháng... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới				Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11	12=8-11

(*) Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 1062/QĐ-BCT ngày 04/5/2023 và số 2941/QĐ-BCT ngày 08/11/2023 quy định về giá bán điện

Chính phủ đã ban hành Nghị định số 44/2023/NĐ-CP và Nghị định số 72/2024/NĐ-CP quy định chính sách giảm thuế giá trị gia tăng (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024).

…, ngày… tháng… năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ **Phụ lục số 01n**

TỔNG HỢP KINH PHÍ NSNN HỖ TRỢ ĐÓNG BHXH TỰ NGUYỆN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nhóm đối tượng	Thực hiện 6 tháng năm 2024 (*)		UTH năm 2024		Kinh phí đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện		
A	B	1	2	3	4	5	6=4-5
	Tổng cộng						
1	Hộ nghèo (30%)						
2	Hộ cận nghèo (25%)						
3	Các đối tượng khác (10%)						

(*) Đối với số liệu thực hiện 6 tháng đầu năm, đề nghị có xác nhận của BHXH tỉnh/thành phố.

…, ngày… tháng… năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2a

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2024**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2023 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2023	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2024	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
6	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2023 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2024 (nếu có)	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2024**	
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP**	
1	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
2	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
3	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
4	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 75/2024/NĐ-CP	
5	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
6	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp ủy viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
7	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp ủy thuộc cấp tỉnh theo Quy định 09-QĐ/VPTW ngày 22/9/2017	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2024 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2024 theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2024**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách huyện hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày.....tháng.... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

Biểu mẫu số 2b

TÊN CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

BÁO CÁO NHU CẦU VÀ NGUỒN KINH PHÍ ĐỂ THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025**	
1	70% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) thực hiện năm 2024 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2024	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2024 so dự toán năm 2023	
3	50% tăng thu NSĐP (không kể: thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn DNNN do địa phương quản lý và các khoản loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội) dự toán năm 2025 so dự toán năm 2024	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2023	
5	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2024 so 2023	
6	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên tăng thêm dự toán năm 2025 so 2024	
7	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị chưa tự đảm bảo chi thường xuyên năm 2025	
	+ Học phí	
	+ Viện phí	
	+ Nguồn thu khác	
8	Phần ngân sách nhà nước giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và các đơn vị sự nghiệp công lập năm 2025 dành cho CCTL	
9	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 dự kiến chưa sử dụng hết chuyển sang 2025	
B	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2025**	

STT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
I	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP và Nghị định số 42/2023/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
II	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP và Nghị định số 75/2024/NĐ-CP (tính đủ 12 tháng)**	
III	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
1	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ	
2	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2025 theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ	
3	Trợ cấp lần đầu, chuyển công tác ra khỏi vùng đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP	
4	Nhu cầu kinh phí thực hiện một số chế độ phụ cấp, trợ cấp khác (*)	
C	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN NĂM 2025**	
1	Phần thiếu nguồn, ngân sách huyện hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	

Ghi chú: Địa phương báo cáo chi tiết từng loại phụ cấp, trợ cấp khác và nhu cầu tương ứng.

..., ngày..... tháng..... năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN... PHỤ LỤC 01

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
1	Dân số	Triệu người					
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo	%					
3	Tỷ lệ hộ nghèo	%					
4	Giáo dục, đào tạo						
	- Số giáo viên	Người					
	- Số học sinh	Người					
	Trong đó:						
	+ Học sinh dân tộc nội trú	Người					
	+ Học sinh bán trú	Người					
	+ Đối tượng được hưởng chính sách miễn, giảm học phí theo quy định	Người					
	- Số trường đại học, cao đẳng, dạy nghề công lập do địa phương quản lý	Trường					
5	Y tế:						
	- Cơ sở khám chữa bệnh	Cơ sở					
	- Số giường bệnh	Giường					
	Trong đó:						
	+ Giường bệnh cấp huyện	Giường					
	+ Giường phòng khám khu vực	Giường					
	+ Giường y tế xã phường	Giường					
	- Số đối tượng mua BHYT						
	+ Trẻ em dưới 6 tuổi	Người					
	+ Đối tượng bảo trợ xã hội	Người					
	+ Người thuộc hộ nghèo	Người					
	+ Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sống vùng có điều kiện KTXH ĐBKK	Người					
	+ Học sinh, sinh viên	Người					

STT	NỘI DUNG	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)		NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
			KẾ HOẠCH	ƯỚC THỰC HIỆN			
	+ Đối tượng cựu chiến binh, người trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước, người tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc, làm nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia, giúp bạn Lào, thanh niên xung phong	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình cận nghèo	Người					
	+ Người thuộc hộ gia đình nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình	Người					

…, ngày … tháng… năm …..

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN

PHỤ LỤC 02

DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	DỰ TOÁN HĐND cấp huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
		1	2	3	4	5	6
I	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG						
	Trong đó: Chi cân đối ngân sách địa phương tính tỷ lệ điều tiết, số bổ sung cân đối từ ngân sách thành phố cho ngân sách địa phương						
1	Chi đầu tư phát triển						
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật						
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)						
	Trong đó:						
1.2.1	Chi đầu tư phát triển của các dự án phân theo nguồn vốn						
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước						
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất						
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết						
1.2.2	Chi đầu tư phát triển phân theo lĩnh vực						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	DỰ TOÁN HĐND cấp huyện quyết định	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
		1	2	3	4	5	6
b	Chi khoa học và công nghệ						
	.....						
2	**Chi thường xuyên**						
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề						
b	Chi khoa học và công nghệ						
	.....						
3	**Dự phòng ngân sách**						
4	**Chi tạo nguồn cải cách tiền lương**						
II	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**						

. . ngày .. tháng... năm ... .

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN

PHỤ LỤC 03

SỞ TÀI CHÍNH

DỰ KIẾN NHU CẦU, NGUỒN VÀ SỐ BỔ SUNG CHI THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM HIỆN HÀNH (N - 1)			DỰ KIẾN 03 NĂM KẾ HOẠCH		
		DỰ TOÁN UBND thành phố giao	ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN	KINH PHÍ TĂNG THÊM	NĂM DỰ TOÁN (N)	NĂM N+1	NĂM N+2
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6
I	**Tổng chi quỹ tiền lương (không bao gồm phụ cấp làm thêm giờ)**						
	Trong đó:						
(1)	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã được quyết định trước 31/12 năm n-1						
-	Tổng chi quỹ lương theo tiền lương cơ sở đã dự kiến						
-	Điều chỉnh quỹ tiền lương (bao gồm cả kinh phí còn thiếu của các năm trước)						
(2)	Tổng chi quỹ lương do tăng tiền lương cơ sở						
II	**Tổng nguồn kinh phí thực hiện CCTL**						
(1)	10% tiết kiệm chi thường xuyên						
(2)	50% tăng thu NSĐP						
	- 50% tăng thu NSĐP dự toán năm nay so năm trước						
	- 50% tăng thu NSĐP thực hiện năm trước so dự toán năm trước						
(3)	Từ nguồn giá học phí						
(4)	Từ nguồn giá viện phí						
(5)	Thu sự nghiệp khác						
III	**Kinh phí đề xuất phải bổ sung hoặc chuyển nguồn**	I-II	I-II		I-II	I-II	I-II

…, ngày … tháng… năm …

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN...

PHỤ LỤC 04

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	So sánh		Dự toán ngân sách năm N	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
				Tuyệt đối	Tương đối			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSĐP							
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**							
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**							
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách							
2	Thu bổ sung có mục tiêu							
III	**Thu kết dư**							
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**							
B	TỔNG CHI NSĐP							
I	**Tổng chi cân đối ngân sách địa phương**							
1	Chi đầu tư phát triển							
2	Chi thường xuyên							
3	Dự phòng ngân sách							
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương							
II	**Chi các chương trình mục tiêu**							
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia							
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ							
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**							

Ghi chú : Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.

….., ngày … tháng… năm …..

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN

PHỤ LỤC 05

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N	So sánh	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					
I	**Thu nội địa**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					
	Trong đó:					
1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (*)					
2	Thuế thu nhập cá nhân					
3	Thuế bảo vệ môi trường					
4	Lệ phí trước bạ					
5	Thu tiền sử dụng đất					
II	**Thu viện trợ**					
	Tốc độ tăng thu (%)					
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)					

Ghi chú :

(*) Doanh nghiệp khu vực kinh tế ngoài quốc doanh là các doanh nghiệp thành lập theo Luật doanh nghiệp, Luật các tổ chức tín dụng, trừ các doanh nghiệp nhà nước do trung ương, địa phương quản lý, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nêu trên.

….. ngày … tháng… năm …..

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

UBND THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC/HUYỆN ...

SỞ TÀI CHÍNH

PHỤ LỤC 06

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN GIAI ĐOẠN 03 NĂM ...

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm N-1	Ước thực hiện năm N-1	Dự toán ngân sách năm N (1)	Dự kiến ngân sách năm N+1	Dự kiến ngân sách năm N+2
A	B	1	2	3	4	5
I	**Nguồn thu ngân sách**					
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp					
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên					
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách					
-	Thu bổ sung có mục tiêu					
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	**Chi ngân sách**					
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện					
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					

Ghi chú *: (1) Năm N là năm dự toán ngân sách; theo đó, các năm N-1, N+1 và N+2 là năm trước, năm sau và năm sau nữa của năm dự toán ngân sách.*

….., ngày … tháng… năm …..

TM/ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

(Ký tên, đóng dấu)

SAO Y
Người ký: SỞ TÀI CHÍNH
Email: stc@tphcm.gov.vn
Cơ quan: ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Thời gian ký: 23.09.2024 14:39:59 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ TÀI CHÍNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 6996/STC-NS	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 9 năm 2024*

Về hướng dẫn xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính – NSNN 3 năm giai đoạn 2025-2027

Kính gửi:

- Các Sở, ban, ngành Thành phố;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện.

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định về chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 33/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Nghị quyết số 131/2020/QH14 ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về tổ chức chính quyền đô thị tại Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Nghị quyết số 98/2023/QH15 ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027;

Nhằm đảm bảo việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2025, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm 2025-2027 trên địa bàn Thành phố theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn

thi hành; Sở Tài chính hướng dẫn đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu chi NSNN năm 2024; xây dựng dự toán thu chi NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025-2027, như sau:

Phần I

ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024 VÀ CÁC NĂM 2021 - 2024

I. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2024 và các năm 2021 - 2024:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2024:

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, căn cứ kết quả thu 6 tháng đầu năm để đánh giá kết quả thực hiện thu NSNN năm 2024; trong đó tập trung đánh giá, phân tích một số nội dung chủ yếu sau:

- Các yếu tố tác động đến hoạt động sản xuất - kinh doanh, dịch vụ và xuất nhập khẩu của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế trong từng lĩnh vực; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tác động của biến động giá dầu thô, nguyên nhiên vật liệu đầu vào, biến động trên thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản; đánh giá, phân tích tác động từ việc điều chỉnh lộ trình tăng giá dịch vụ công, các mặt hàng do Nhà nước quản lý giá; các dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế và khả năng triển khai các dự án đầu tư mở rộng, đầu tư mới.

- Tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật ảnh hưởng đến số thu trong năm 2024; tác động từ thực hiện các chính sách của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế.

- Công tác đôn đốc, thu hồi và xử lý nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2024; dự kiến kết quả thu hồi và xử lý nợ thuế trong các tháng cuối năm 2024 (so với chỉ tiêu, kế hoạch được giao - nếu có) và ước tổng số tiền thuế nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2024. Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước, cơ quan thanh tra và quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp khi thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

- Tình hình thu ngân sách từ đất đai *(trong đó có thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất)* theo pháp luật về đất đai và Nghị quyết số 132/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội về thí điểm một số chính sách để tháo gỡ vướng mắc, tồn đọng trong quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh, kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Nghị định số 26/2021/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ hướng dẫn Nghị quyết số 132/2020/QH14.

- Tình hình thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công, Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng

7 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và quy định pháp luật khác có liên quan.

- Tình hình thu ngân sách từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng, thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn Nhà nước tại doanh nghiệp, khai thác quỹ đất, mặt nước (sau khi trừ đi các chi phí có liên quan).

- Đánh giá tình hình thực hiện thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ về quản lý, sử dụng nguồn thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, nguồn thu từ chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp; báo cáo cụ thể số tiền đã nộp ngân sách, số tiền đã phát sinh nhưng đến nay chưa nộp ngân sách (nếu có), kiến nghị giải pháp đối với nguồn thu này (nếu có).

- Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục.

- Tình hình thu phí và lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí (đánh giá số thu phí, lệ phí theo quy định; số nộp NSNN); thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt, tịch thu, thu tiền đấu giá biển số xe và các khoản nộp NSNN khác trong năm 2024 theo quy định.

- Tình hình thực hiện thu viện trợ 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2024.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN các năm 2021 - 2024:

Trên cơ sở quyết toán năm 2021, quyết toán năm 2022, thực hiện năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2024, đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 04 năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ **thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại** *(ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế)*; thu từ hoạt động xuất nhập khẩu; thu viện trợ (nếu có); làm rõ kết quả đạt được, tồn tại hạn chế và nguyên nhân khách quan, chủ quan; bài học kinh nghiệm; bối cảnh và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

II. Đánh giá tình hình thực hiện chi ngân sách năm 2024 và các năm 2021 - 2024:

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2024 và các năm 2021 - 2024:

1.1. Đối với nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2024:

Căn cứ dự toán chi ngân sách được giao, kết quả chi ngân sách trong 6 tháng đầu năm và tiến độ thực hiện các nhiệm vụ kinh tế - xã hội để đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2024. Cụ thể:

a) Đánh giá tình hình phân bổ và giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2024, chi tiết theo từng lĩnh vực chi; đánh giá cụ thể thời hạn phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 thuộc nguồn NSNN theo quy định tại khoản 4 Điều 101 Luật Đầu tư công; việc điều chỉnh, bổ sung dự toán chi đầu tư phát triển; khó khăn, vướng mắc và kiến nghị điều chỉnh cơ chế, chính sách; kiến nghị trong tổ chức thực hiện.

Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết cho đầu tư các dự án, công trình kết cấu hạ tầng của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

b) Tình hình thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển nguồn NSNN năm 2024, **chi tiết theo từng lĩnh vực chi**, gồm:

- Chi đầu tư phát triển từ nguồn chi cân đối NSNN *(bao gồm cả chuyển nguồn từ các năm trước sang năm 2024 theo quy định)*: Đánh giá tình hình giải ngân vốn đến hết tháng 6 năm 2024, báo cáo dự kiến khả năng thực hiện đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2025; chi tiết theo từng nguồn vốn *(trong đó: đối với chi ĐTPT của NSĐP có phụ biểu chi tiết theo từng nhóm dự án thuộc ngành, lĩnh vực; vốn NSTW hỗ trợ có mục tiêu từ vốn ngoài nước, vốn trong nước)*; có biểu phụ lục chi tiết từng dự án, số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2023, kế hoạch vốn các năm trước chuyển sang năm 2024, kế hoạch vốn năm 2024 - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2024, kèm theo thuyết minh.

- Đối với chi đầu tư phát triển từ nguồn tiền thu được từ bán tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền và chuyển mục đích sử dụng đất: báo cáo tình hình thu, nộp ngân sách và việc thực hiện dự toán chi đầu tư phát triển năm 2024 từ nguồn thu này.

- Đánh giá việc thực hiện năm 2024 đối với các nhiệm vụ chi đầu tư được giao từ nguồn tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi các năm 2021-2023 được quyết định thực hiện trong năm 2024 và nguồn dự phòng ngân sách các cấp năm 2024 (nếu có).

Đánh giá toàn bộ các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn theo đúng quy định, đặc biệt là các dự án đã được phê duyệt quyết toán, dự án đã nộp hồ sơ quyết toán. Đánh giá tình hình thu

hồi vốn ứng trước (kế hoạch vốn đã bố trí để thu hồi ứng năm 2024; số vốn ứng còn lại phải thu hồi trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025). Đánh giá tình hình chi đầu tư phát triển theo phương thức đối tác công tư, trong đó có đánh giá thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

- Tác động đến NSNN của việc chuyển đổi các dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư sang phương thức đầu tư công và tác động đến NSNN (nếu có), việc bổ sung dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN năm 2024 (nếu có).

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số vốn đầu tư công đã thanh toán vượt giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng chưa thu hồi nộp NSNN; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2024, dự kiến đến hết năm 2024; nguyên nhân.

c) Đánh giá việc triển khai và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và Nghị quyết số 11/NQ-CP (không bao gồm nhiệm vụ tín dụng) theo từng chương trình, dự án, từng lĩnh vực chi theo điểm b khoản 1 Điều 6 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

- Đánh giá tình hình phân bổ, giao dự toán chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn thu xổ số kiến thiết cho đầu tư các dự án, công trình kết cấu hạ tầng của Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Thủ Đức và các quận, huyện.

- Tình hình quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành, trong đó nêu rõ số dự án đã được phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công dự án hoàn thành và số vốn đầu tư công còn lại chưa được bố trí để thanh toán so với giá trị quyết toán dự án hoàn thành được cấp có thẩm quyền phê duyệt; số dự án sử dụng vốn đầu tư công đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2024, dự kiến đến hết năm 2024; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

d) Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ tín dụng nhà nước năm 2024, các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển của NSNN năm 2024 ngoài phạm vi Luật Đầu tư công và tình hình thực hiện xã hội hóa theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 2, 3, 4 Điều 6 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

e) Đánh giá tình hình chấp hành các quy định về đầu tư công, các Chỉ thị, Công điện của Thủ tướng Chính phủ về lĩnh vực này. Đánh giá những tồn tại, khó khăn khi triển khai các quy định của pháp luật về đầu tư công, bao gồm cả những kiến nghị về cơ sở pháp lý trong bố trí thực hiện các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển.

g) Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra theo khoản 9 Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

1.2. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển các năm 2021-2024

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2024, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai các năm 2021-2024 của các nội dung nêu trên so với mục tiêu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 7 và Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024 và các năm 2021 - 2024:

2.1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2024:

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tiến hành đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên; trong đó, tập trung đánh giá các vấn đề sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán chi thường xuyên 6 tháng đầu năm, dự kiến khả năng thực hiện cả năm 2024 chi tiết theo từng lĩnh vực chi được giao. Đối với các nhiệm vụ chi có tính chất đầu tư *(mua sắm, cải tạo, nâng cấp, hiện đại hóa)* được áp dụng cơ chế sử dụng nguồn chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 165/2016/NĐ-CP quy định về quản lý, sử dụng NSNN đối với một số hoạt động thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định số 165/2016/NĐ-CP, đánh giá việc triển khai thực hiện, trong đó báo cáo tổng mức kinh phí theo phê duyệt, số đã bố trí đến hết năm 2024, số còn phải bố trí, những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị (nếu có).

Tình hình triển khai thực hiện việc cắt giảm, tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo quy định tại tiết b điểm 2 Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 04 tháng 01 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ; cắt giảm dự toán chưa phân bổ sau ngày 30 tháng 6 năm 2024 theo Nghị quyết số 82/NQ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện, kiến nghị (nếu có).

b) Đánh giá việc hoàn thiện các điều kiện, thủ tục, khả năng thực hiện và tiến độ trình cấp có thẩm quyền bổ sung dự toán năm 2024 (nếu có) đối với các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2024 nhưng chưa được giao dự toán đầu năm phải bổ sung dự toán từ nguồn kinh phí theo quy định.

c) Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, đề án, dự án lớn sử dụng nguồn chi thường xuyên của NSNN trong 6 tháng đầu năm, dự kiến cả năm 2024; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý về cơ chế, chính sách trong tổ chức thực hiện, cụ thể:

- Rà soát, xác định các nhiệm vụ, chính sách chế độ kết thúc hoặc hết hiệu lực; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ hoặc thay thế các chế độ, chính sách không phù hợp với quy định của pháp luật và thực tiễn thi hành.

- Tình hình tinh giản biên chế, đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy: Kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2024, chi tiết theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Kết luận số 28-KL/TW ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, Kết luận số 40-KL/TW ngày 18 tháng 7 năm 2022 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026 và các văn bản liên quan của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Thực hiện đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập: Kết quả sắp xếp, đổi mới hệ thống, quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập trong 6 tháng đầu năm, ước cả năm 2024 theo các mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công và Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập.

d) Báo cáo tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chi tiết số đối tượng thụ hưởng (căn cứ đối tượng thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 để rà soát, xác định số đối tượng ước thực hiện cả năm 2024), mức hỗ trợ, thời gian hưởng đối với từng chế độ, chính sách chi an sinh xã hội theo quy định để xác định cụ thể nhu cầu kinh phí NSNN hỗ trợ để thực hiện các nhóm chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 4 Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 01 ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC).

e) Đánh giá tình hình thực hiện tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 13 và khoản 5 Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC. Trong đó, báo cáo về tình hình thực hiện cải cách tiền lương năm 2024:

- Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp ước thực hiện trong năm 2024.

- Nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương.

- Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện điều chỉnh mức lương cơ sở, gồm: nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)* dự toán năm 2024 đã được cấp có

thẩm quyền giao; 70% tăng thu NSĐP thực hiện năm 2023 so với dự toán năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao và 50% tăng thu NSĐP dự toán năm 2024 so với dự toán năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao *(không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa, thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các khoản được loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022)*; số thu được để lại theo chế độ năm 2024; nguồn cải cách tiền lương năm 2023 còn dư chuyển sang (nếu có), dự kiến nguồn cải cách tiền lương còn dư đến hết năm 2024.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 02a ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC).

g) Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế đấu thầu, đặt hàng đối với lĩnh vực dịch vụ công ích, vận chuyển hành khách công cộng.

h) Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện, đề nghị báo cáo tình hình sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ phát sinh đột xuất khác chưa được bố trí dự toán đầu năm. Trong đó, số bố trí dự toán đầu năm, số đã sử dụng từ nguồn dự phòng NSĐP đến ngày 30 tháng 6 năm 2024, số dự kiến sử dụng trong 6 tháng cuối năm 2024.

i) Đánh giá cụ thể kết quả triển khai thực hiện cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù tại địa phương *(kể cả các cơ chế, chính sách địa phương đã ban hành; đánh giá tác động đến kết quả thu, chi NSNN trên địa bàn)-nếu có.*

k) Tình hình thực hiện các kết luận, kiến nghị của cơ quan Kiểm toán nhà nước, cơ quan Thanh tra theo khoản 9 Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

2.2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên các năm 2021 - 2024: Trên cơ sở quyết toán các năm 2021 và 2022, kết quả thực hiện năm 2023 và ước thực hiện cả năm 2024, đánh giá lũy kế tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên NSNN các năm 2021 - 2024 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 8 và Điều 14 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

3. Đánh giá tình hình thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án, đề án khác năm 2024 và các năm 2021 – 2024 và các nhiệm vụ sử dụng nguồn vốn nước ngoài theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Điều 11, 12 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

4. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch tài chính của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách năm 2024 và các năm 2021 - 2024

Các cơ quan, đơn vị được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách đánh giá hiệu quả hoạt động; báo cáo việc rà soát, cơ cấu lại, sáp nhập, dừng hoạt động hoặc giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, không đúng mục

đích, trùng lặp về mục tiêu, nhiệm vụ, đối tượng phục vụ hoặc không có khả năng độc lập về tài chính, trùng lặp nguồn thu, nhiệm vụ chi với NSNN; tổng kết, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch thu - chi và các nhiệm vụ được giao 6 tháng và dự kiến cả năm 2024 gắn với hiệu quả hoạt động; lũy kế việc thực hiện đến hết năm 2024 so với mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 (nếu có); các khó khăn, vướng mắc phát sinh và kiến nghị giải pháp xử lý.

5. Đối với nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN:

Thực hiện đánh giá các khoản thu của các đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài nguồn NSNN), trên cơ sở đó xác định mức độ tự chủ của từng đơn vị; đánh giá các khoản thu phí được để lại theo quy định của pháp luật đối với các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.

Kết quả thực hiện nhiệm vụ bố trí từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập được để lại không đưa vào cân đối NSNN trong năm 2024, chi tiết nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định *(chi tiết nguồn phí và nguồn thu sự nghiệp được để lại, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp, nguồn vay và nguồn hợp pháp khác của đơn vị)*, nhiệm vụ chi thường xuyên, chi tiết theo từng lĩnh vực chi và lũy kế các năm 2021 - 2024. Dự kiến nguồn thu hợp pháp còn lại cuối năm 2024; nhu cầu chi còn lại (từ năm 2025) đối với các nhiệm vụ đầu tư, thường xuyên từ nguồn này đã được phê duyệt đến nay - nếu có.

Phần II

NHIỆM VỤ XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025, KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 3 NĂM 2025 - 2027

A. XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2025:

Thực hiện xây dựng dự toán ngân sách địa phương năm 2025 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Chương III Thông tư số 49/2024/TT-BTC; trong đó, cần lưu ý các nội dung sau:

I. Nguyên tắc chung:

Dự toán NSNN năm 2025 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn Luật NSNN và các văn bản pháp luật khác có liên quan phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025, các mục tiêu theo các Nghị quyết của Trung ương; các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển một số địa phương theo quy định, Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2025, các văn bản pháp luật và chỉ đạo của cấp có thẩm quyền có liên quan; có đầy đủ cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán; phù hợp với đánh giá tình hình thực hiện năm 2024,

các năm 2021 - 2024, khả năng thực hiện năm 2025 và thực hiện cao nhất các mục tiêu kế hoạch 5 năm 2021 - 2025.

Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện cần tập trung xây dựng dự toán NSNN năm 2025 theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; **thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán**; trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2024; các nội dung trình phê duyệt về mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính, đầu tư công 05 năm giai đoạn 2021-2025.

Việc xây dựng dự toán NSNN phải đảm bảo đúng chế độ, chính sách pháp luật của Nhà nước, định mức phân bổ dự toán NSNN, theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán. Cần tính tới việc rà soát lồng ghép, bãi bỏ các chế độ, chính sách *(nhất là các chính sách an sinh xã hội)* chồng chéo, trùng lặp, kém hiệu quả; chỉ đề xuất ban hành chính sách, đề án, nhiệm vụ mới khi cân đối được nguồn thực hiện; dự kiến đầy đủ nhu cầu NSNN theo phân cấp thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Không bố trí dự toán chi cho các chính sách, chế độ chưa ban hành. Chủ động sắp xếp các khoản chi và thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ, chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

II. Xây dựng dự toán thu NSNN năm 2025:

1. Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng theo đúng các quy định của Luật NSNN, Luật Quản lý thuế, các Luật về thuế, phí, lệ phí, các văn bản pháp luật khác có liên quan *(kể cả các chính sách thu phí thực hiện theo Nghị quyết số 98/2023/QH15)* và Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thu đúng, thu đủ các nguồn thu của NSNN, phù hợp với tình hình thực hiện các năm trước và thực hiện cao nhất các mục tiêu về thu NSNN 5 năm giai đoạn 2021 - 2025. Xây dựng dự toán thu năm 2025 bám sát tình hình kinh tế - xã hội, tài chính trong và ngoài nước, tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm và dịch chuyển nguồn thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu, về quản lý thu, nhất là các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và gia hạn thời gian nộp thuế, tiền thuê đất hết hiệu lực, việc thực hiện lộ trình cắt giảm, ưu đãi thuế để thực hiện cam kết của Chính phủ trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế với các nhà đầu tư nước ngoài, việc thực hiện quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

- Xây dựng dự toán thu phải gắn với việc quyết liệt thực hiện các biện pháp cải cách hành chính, hiện đại hóa công tác quản lý thu; tăng cường công tác quản lý, chống thất thu, nhất là chống thất thu thuế trong kinh doanh, chuyển nhượng bất động sản; quản lý có hiệu quả các nguồn thu mới phát sinh trong điều kiện phát triển kinh tế số, thương mại điện tử; đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra thuế, chống

chuyển giá, trốn thuế, gian lận thuế, quyết liệt xử lý nợ đọng thuế và kiểm soát chặt chẽ hoàn thuế.

Dự toán thu NSNN năm 2025 phải được xây dựng trên hệ thống thông tin quốc gia về đất đai, đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các dự án mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; chi tiết theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2025 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2025.

- Công tác lập dự toán thu đối với các khoản liên quan đến nhà, đất thực hiện theo đúng pháp luật về nhà, đất, bám sát vào quy hoạch, kế hoạch giao quyền sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất, quyền thuê đất trên địa bàn Thành phố, phương án sắp xếp lại, xử lý nhà, đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; các cơ quan có liên quan phối hợp chặt chẽ với cơ quan thuế để xây dựng dự toán thu tiền sử dụng đất sát với khả năng phát sinh nguồn thu trên địa bàn, khắc phục việc dự báo thu và lập dự toán thu các khoản liên quan đến đất đai không sát thực tế phát sinh trong những năm qua theo đúng tinh thần chỉ đạo tại Nghị quyết số 91/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội về phê chuẩn quyết toán NSNN năm 2021.

Thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất, tài sản công quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP; thu từ cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng; thu NSNN từ giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp và số thu từ khai thác quỹ đất, mặt nước *(sau khi trừ đi các chi phí có liên quan)* phải được lập dự toán đầy đủ và thực hiện nộp NSNN theo đúng quy định của pháp luật. Thu từ chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển nhượng vốn nhà nước và chênh lệch vốn chủ sở hữu lớn hơn vốn điều lệ tại doanh nghiệp được thực hiện theo đúng quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ.

- Dự toán các khoản thu phí, lệ phí (thuộc danh mục quy định của Luật Phí, lệ phí) các Sở - ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện chi tiết tổng số thu, số nộp ngân sách, số được khấu trừ và trích lại theo quy định của pháp luật, chi tiết từng loại phí, lệ phí và lập dự toán chi ngân sách của cơ quan, đơn vị được để lại theo lĩnh vực theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 18 Thông tư số 49/2024/TT-BTC. Riêng đối với các tổ chức thu phí, lệ phí là cơ quan hành chính nhà nước thực hiện theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, đề nghị nộp toàn bộ số phí và lệ phí thu được từ các hoạt động do đơn vị thực hiện vào NSNN.

Đối với các khoản thu không tổng hợp vào cân đối NSNN theo quy định *(thu phí, thu dịch vụ sự nghiệp công, học phí, giá dịch vụ y tế, các khoản thu hợp pháp khác được để lại cho cơ quan, đơn vị sử dụng theo quy định)*, các cơ quan,

đơn vị phải lập dự toán riêng, thuyết minh cơ sở tính toán và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan quản lý cấp trên, báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu nội địa năm 2025 không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế **tăng khoảng 5 - 7%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2024. Dự toán thu ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện bao gồm đầy đủ nguồn thu trên địa bàn. Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu năm 2025 **tăng khoảng 4%-6%** so với đánh giá ước thực hiện năm 2024.

3. Dự toán thu NSNN (bao gồm cả thu nội địa và thu từ hoạt động xuất nhập khẩu) dự kiến phần hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa làm giảm thu NSNN theo quy định của pháp luật.

4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xây dựng dự toán thu NSNN năm 2025 đối với nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài cần căn cứ và bám sát vào tình hình thực hiện dự toán NSNN năm 2024 *(số dự toán được giao, số vốn tiếp nhận từ nhà tài trợ, số vốn thực hiện)*; văn kiện của Chương trình, dự án, phi dự án hoặc khoản viện trợ đã được cấp có thẩm quyền Việt Nam phê duyệt; các văn bản về cam kết viện trợ, thư viện trợ hoặc văn bản về ý định viện trợ của nhà tài trợ; tiến độ triển khai thực tế, khả năng phát sinh và thực hiện mới trong năm, hạn chế tình trạng thiếu dự toán dẫn đến phải trình cấp thẩm quyền bổ sung hoặc thực hiện không hết dẫn đến phải hủy dự toán hoặc chuyển nguồn. Quá trình xây dựng dự toán thu/chi NSNN đối với vốn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài, chủ chương trình/dự án/phi dự án và cơ quan dự toán cấp I (cơ quan chủ quản) cần xác định tính chất chi đầu tư và chi thường xuyên, chi tiết từng nội dung/lĩnh vực chi, phân định rõ nguồn vốn theo phân cấp theo quy định về quản lý NSNN (nếu có).

Đối với các khoản viện trợ đã tiếp nhận từ năm 2024 trở về trước chưa có trong dự toán được giao, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lập và tổng hợp vào dự toán năm 2025 để trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định, làm cơ sở để thực hiện hạch toán, quyết toán theo quy định tại khoản 6 Điều 18 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

5. Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả số thu được phân chia từ hoạt động xổ số điện toán) Thành phố tiếp tục sử dụng toàn bộ nguồn thu từ xổ số kiến thiết cho ĐTPT, trong đó ưu tiên để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề (bao gồm cả đầu tư mua sắm thiết bị dạy học phục vụ chương trình đổi mới sách giáo khoa giáo dục phổ thông) và lĩnh vực y tế; phần còn lại bố trí thực hiện các nhiệm vụ ĐTPT quan trọng, cấp bách thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

6. Ngoài ra, đối với một số khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước không do cơ quan quản lý thuế quản lý thu theo khoản 3 Điều 3 Luật Quản lý thuế năm

2019, gồm: (1) Tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm theo quy định của pháp luật về tài nguyên, môi trường biển và hải đảo; (2) Tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định của pháp luật về đất đai; (3) Tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính, trừ lĩnh vực thuế và hải quan; (4) Tiền nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công từ việc quản lý, sử dụng, khai thác tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết, sau khi thực hiện nghĩa vụ thuế, phí, lệ phí (5) Thu viện trợ (6) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao để xây dựng dự toán thu, chi theo quy định của pháp luật.

7. Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện căn cứ quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh theo Nghị quyết số 29/2023/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 về sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 22/2021/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân Thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho từng cấp ngân sách thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách năm 2022 ở Thành phố Hồ Chí Minh để xác định dự toán thu ngân sách địa phương được hưởng năm 2025 đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

III. Xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025:

1. Nguyên tắc chung:

Dự toán ngân sách địa phương năm 2025 được xây dựng trong phạm vi nguồn thu Thành phố được hưởng theo quy định của Luật NSNN năm 2015; bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2025 và giai đoạn 2021-2025; xây dựng dự toán chi ngân sách địa phương **chi tiết từng lĩnh vực chi** theo quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, các Luật có liên quan và hệ thống định mức phân bổ ngân sách nhà nước; đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành. Công khai, minh bạch và yêu cầu thực hành tiết kiệm, chống lãng phí theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội ngay từ khâu xác định nhiệm vụ, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

Việc lập dự toán phải sát khả năng thực hiện và nguồn đảm bảo, hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau. Trên cơ sở đánh giá thực hiện năm 2024, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện rà soát các nhiệm vụ trùng lặp, nhiệm vụ kết thúc năm 2024; nhiệm vụ dở dang tiếp tục thực hiện năm 2025; sắp xếp thứ tự ưu tiên thực hiện các nhiệm vụ phát sinh mới đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và triển khai thực hiện ngay khi được giao kinh phí, dự toán NSNN thực hiện phù hợp với khả năng huy động, cân đối các nguồn lực (bao gồm cả nguồn hợp pháp khác theo quy định).

Tăng cường lãnh đạo, quản lý nâng cao chất lượng lập, trình giao dự toán ngân sách hàng năm. Hạn chế việc điều chỉnh dự toán, chỉ điều chỉnh dự toán trong trường hợp cần thiết. Để đảm bảo sự ổn định trong quá trình điều hành ngân sách và tập trung cho việc thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm của Thành phố, các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện khi xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2025 **cần dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách đã ban hành và các nhiệm vụ mới phát sinh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, hạn chế tối đa việc đề nghị bổ sung ngoài dự toán.**

2. Khi xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025 cần chú ý các nội dung sau:

2.1- Đối với chi đầu tư phát triển:

- Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN bao gồm cả nguồn vốn vay *(ODA và ưu đãi nước ngoài)*, vốn viện trợ *(vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức)*, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất được xây dựng theo các quy định của pháp luật và khả năng cân đối của NSNN trong năm; phù hợp với kế hoạch đầu tư công 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và các Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung, các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định của Luật NSNN, các văn bản pháp luật khác có liên quan không thuộc phạm vi của Luật Đầu tư công.

Việc xây dựng dự toán cho đầu tư công năm 2025 phải đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 51 Luật Đầu tư công. Tuân thủ nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn, thứ tự ưu tiên quy định tại Luật Đầu tư công, Nghị quyết số 29/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 và Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN giai đoạn 2021 - 2025. Mức bố trí vốn cho từng nhiệm vụ, dự án phải phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, khả năng thực hiện và giải ngân của từng dự án đến hết ngày 31 tháng 01 năm 2026, không kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang giai đoạn sau theo đúng quy định tại Điều 68 Luật Đầu tư công, bảo đảm phân bổ, giao chi tiết cho dự án trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định tại Khoản 5 Điều 61 Luật Đầu tư công và Điều 44 Luật NSNN.

Tập trung vốn bố trí hoàn trả cho các nhiệm vụ, dự án thuộc Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội từ các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được điều hòa từ nguồn vốn của Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội; các dự án được bố trí từ nguồn tăng thu hằng năm còn phải bố trí tiếp; bố trí thu hồi toàn bộ số vốn ứng trước còn lại phải thu hồi trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025. Ưu tiên bố trí vốn cho các dự án dự án quan trọng quốc gia, chương trình, dự án kết nối, có tác động liên vùng; vốn cho

dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (bao gồm cả vốn đối ứng); vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo phương thức đối tác công tư; vốn tham gia vào các dự án PPP; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư; nhiệm vụ cấp bù lãi suất và phí quản lý theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 và quy định của pháp luật, cấp vốn điều lệ cho ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách. Không bố trí vốn dàn trải, manh mún, kém hiệu quả.

- Trong điều kiện nguồn vốn ngân sách Thành phố còn hạn hẹp, cân đối thu chi còn nhiều khó khăn, việc bố trí kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 phải tuân thủ nghiêm các quy định hiện hành của nhà nước về quản lý đầu tư công, đảm bảo các dự án đầu tư được giao kế hoạch đều phù hợp với quy hoạch được duyệt và đảm bảo đầy đủ thủ tục theo quy định. Đối với vốn nước ngoài, việc bố trí kế hoạch phải chi tiết theo nguồn vốn vay, vốn viện trợ theo ngành, lĩnh vực; phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021 – 2025 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

- Đối với dự toán cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, vốn hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng chính sách khác thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư công và văn bản hướng dẫn. Ủy thác vốn NSĐP qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo, các đối tượng chính sách khác và hỗ trợ một số hoạt động theo quy định tại khoản 6 Điều 4 Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội.

- Đối với dự toán chi đầu tư phát triển ngoài phạm vi Luật Đầu tư công (kèm thuyết minh chi tiết) thực hiện các nội dung, nhiệm vụ theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp và Nghị định số 148/2021/NĐ-CP của Chính phủ, các nhiệm vụ chi NSNN thực hiện các cam kết của Chính phủ đối với các nhà đầu tư nước ngoài theo phê duyệt của cấp thẩm quyền.

- Ngoài ra, đối với dự toán chi cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý và nguồn vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư ngoài cân đối NSNN thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm d, g khoản 2 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

2.2- Đối với chi thường xuyên:

Trên cơ sở Luật NSNN, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Nghị quyết số 98/2023/QH15 của Quốc hội và các văn bản hướng dẫn, các văn bản pháp luật có liên quan; các Nghị quyết của Trung ương, Bộ Chính trị và Quốc hội; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên NSNN và chính sách, chế độ, định mức chi NSNN; các đề án, nhiệm vụ theo phê duyệt của cấp thẩm quyền; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ; số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xây dựng dự toán chi thường xuyên chi tiết theo từng lĩnh vực chi, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị

quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, nhất là các chính sách chi cho con người, chi an sinh xã hội.

a) Trong điều kiện cân đối ngân sách còn khó khăn, yêu cầu các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị có sử dụng ngân sách xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2025, **rà soát đảm bảo đúng chính sách, đối tượng, chế độ, định mức chi NSNN**; đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Trong đó:

- ***Lưu ý:*** Đảm bảo **trích đủ 10% tiết kiệm chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương** của các đơn vị đảm bảo theo đúng nguyên tắc "***chỉ được trừ*** *các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người*" khi xây dựng dự toán năm 2025 theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

- Đối với kinh phí trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng dự toán trên cơ sở quy định tại các Nghị định số 77/2024/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2024, Nghị định số 75/2021/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2021, Nghị định số 55/2023/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định mức hưởng trợ cấp, phụ cấp và các chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng và các văn bản quy định về điều chỉnh năm 2024 (nếu có).

Đối với kinh phí chi trả đối tượng hưu do NSNN bảo đảm, dự toán trên cơ sở Nghị định số 75/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội và trợ cấp hằng tháng, chi tiết sự nghiệp bảo đảm xã hội, sự nghiệp y tế.

Đối với các nội dung sửa chữa, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên cơ sở vật chất, thực hiện theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC ngày 29 tháng 7 năm 2021 của Bộ Tài chính; đối với các hoạt động thuê dịch vụ công nghệ thông tin, thực hiện theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ.

- Dự toán chi thường xuyên năm 2025 nguồn NSNN của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với việc triển khai các Kết luận 28-KL/TW về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và Kết luận số 40-KL/TW về nâng cao hiệu quả công tác quản lý biên chế của hệ thống chính trị giai đoạn 2022 - 2026 của Bộ Chính trị; trong đó, xác định cụ thể các tác động tăng hoặc giảm quỹ lương và chi hoạt động bộ máy năm 2025 so với năm 2024; đảm bảo triệt để tiết kiệm các khoản chi thường xuyên, đặc biệt là chi mua sắm tài sản công, đi công tác trong và ngoài nước, sử dụng xe ô tô công, tổ chức hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, khảo sát, tiết kiệm điện, xăng dầu.

- Dự toán chi hoạt động năm 2025 nguồn NSNN của các đơn vị sự nghiệp công lập xây dựng theo quy định của Bộ Tài chính tại điểm c khoản 4 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

- Đối với các nhiệm vụ mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin, thực hiện lập dự toán theo Nghị định số 82/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 73/2019/NĐ-CP của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn NSNN, Nghị định hướng dẫn sử dụng chi thường xuyên NSNN để mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (trong trường hợp được ban hành) và các pháp luật có liên quan kèm hồ sơ thuyết minh chi tiết căn cứ pháp lý, nhiệm vụ được giao, được cấp thẩm quyền phê duyệt, các chế độ, chính sách, định mức được cấp thẩm quyền quy định, hồ sơ, thủ tục khác theo quy định, gửi cơ quan tài chính cùng cấp tổng hợp báo cáo cấp có thẩm quyền.

Đối với chi lĩnh vực an ninh, quốc phòng, lập dự toán các nhiệm vụ chi mua sắm tài sản, trang thiết bị, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây mới hạng mục công trình, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin được sử dụng nguồn chi thường xuyên NSNN theo Nghị định số 165/2016/NĐ-CP và Nghị định số 01/2021/NĐ-CP sửa Nghị định số 165/2016/NĐ-CP kèm thuyết minh chi tiết theo quy định (trong đó nêu rõ tính chất đặc thù; căn cứ pháp lý, thực tiễn; tổng nhu cầu kinh phí theo phê duyệt; nguồn thực hiện theo phê duyệt; thời gian thực hiện; số đã bố trí đến hết năm 2024; số đề xuất năm 2025).

b) Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xây dựng dự toán chi ngân sách năm 2025 phải căn cứ nhiệm vụ chính trị được giao, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2025; căn cứ chính sách, chế độ, định mức chi, số đối tượng theo các quy định hiện hành. Trong đó:

- Chi hoạt động của các cơ quan QLNN, Đảng, đoàn thể: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm g khoản 4 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC, trong đó:

+ Số biên chế năm 2025 theo Quyết định giao biên chế của cấp có thẩm quyền (nếu có), số biên chế thực có mặt đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2024, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu biên chế năm 2025 nêu trên. Trường hợp năm 2025 chưa có chỉ tiêu biên chế được phê duyệt, xây dựng dự toán năm 2025 theo biên chế mục tiêu năm 2026 đã được cấp có thẩm quyền giao. Đồng thời, tiếp tục thực hiện giảm biên chế đối với các trường hợp đến hết năm 2023 chưa thực hiện được mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị hoặc theo biên chế năm 2023 đối với các trường hợp đã đạt mục tiêu tại Kết luận số 28-KL/TW.

+ Xác định Quỹ lương ngạch bậc, các khoản phụ cấp theo lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định theo chỉ tiêu biên chế được giao năm 2025 xác định như trên và mức lương cơ sở theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo: bao gồm quỹ lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm 01 tháng 7 năm 2024, được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ và quỹ lương của số biên chế chưa tuyển (nhưng

vẫn trong tổng mức biên chế được giao), tính trên mức lương cơ sở năm 2024 và hệ số lương lương bậc 1 của công chức loại A1, các khoản phụ cấp theo lương cùng các khoản đóng góp theo quy định. Trường hợp các cơ quan, đơn vị có kế hoạch tuyển dụng theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ hoặc tuyển dụng cán bộ, công chức, chuyên gia có kinh nghiệm có hệ số hiện hưởng cao hơn hệ số lương bậc của công chức loại A1 theo Đề án hoặc kế hoạch được phê duyệt thì xác định quỹ lương tăng thêm của các đối tượng theo quy định.

+ Các cơ quan, đơn vị đề xuất (kèm thuyết minh chi tiết) dự toán kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp; dự toán kinh phí bảo đảm cho công tác xây dựng, hoàn thiện pháp luật, tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi thi hành pháp luật theo quy định.

- Dự toán kinh phí tổ chức các hoạt động hướng tới kỷ niệm 50 năm Ngày Giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (30/4/1975 - 30/4/2025).

- Các cơ quan, đơn vị xây dựng (kèm thuyết minh chi tiết), tổng hợp vào dự toán ngân sách các nhiệm vụ chi thường xuyên liên quan tới xử lý tài sản công, sắp xếp, xử lý nhà đất, chuyển đổi sở hữu doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định (nếu có). Đối với kinh phí chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 148/2021/NĐ-CP và Thông tư số 57/2022/TT-BTC ngày 16 tháng 9 năm 2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 148/2021/NĐ-CP, tổng hợp vào dự toán chi các hoạt động kinh tế của NSNN.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp: Việc hỗ trợ kinh phí đối với các hội thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2010/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2010 của Chính phủ quy định về tổ chức, hoạt động và quản lý hội, Nghị định số 33/2012/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 45/2010/NĐ-CP và các văn bản bổ sung, sửa đổi, thay thế Nghị định.

- Đối với các Sở - ban, ngành, cùng với việc lập dự toán chi NSNN năm 2025 (phần trực tiếp thực hiện), yêu cầu báo cáo đánh giá tình hình, nhu cầu thực hiện các cơ chế, chính sách thuộc ngành, lĩnh vực quản lý được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2025, trên cơ sở đó tổng hợp, xác định tổng nhu cầu kinh phí, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

- Đối với công tác vệ sinh môi trường, duy tu giao thông, vận chuyển hành khách công cộng có trợ giá từ ngân sách và các dịch vụ công khác: Khi xây dựng dự toán có tính toán đến chủ trương xã hội hóa, thực hiện triển khai có hiệu quả chủ trương đấu thầu, đặt hàng. Đồng thời, các đơn vị thuộc lĩnh vực nêu trên khi xây dựng dự toán cần chi tiết nguồn kinh phí từ xã hội hóa, các nguồn vốn khác (nếu có) và nhu cầu bố trí từ ngân sách nhằm tiết kiệm kinh phí từ ngân sách.

- Đối với dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ, các nhiệm vụ đặc thù phát sinh không thường xuyên khác: Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành

phố Thủ Đức và các quận, huyện hướng dẫn các cơ quan, đơn vị trực thuộc lập, rà soát, tổng hợp, gửi cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp. Cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp (trường hợp không phải là đơn vị dự toán cấp I) xem xét, tổng hợp dự toán của các đơn vị cấp dưới trực thuộc gửi đơn vị dự toán cấp I. Các đơn vị dự toán cấp I xem xét dự toán do các đơn vị cấp dưới trực thuộc lập; tổng hợp vào dự toán chi ngân sách thuộc phạm vi quản lý gửi cơ quan tài chính cùng cấp. Các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ và tính chính xác, phù hợp của số liệu đã cung cấp, gửi cơ quan tài chính.

- Đối với những khoản chi thường xuyên không có định mức phân bổ, dự toán năm 2025 được xây dựng trên cơ sở: Đánh giá tình hình thực hiện năm 2024, dự kiến nhiệm vụ năm 2025 *(làm rõ các khoản chi chỉ phát sinh năm 2024, không phát sinh năm 2025, các khoản phát sinh tăng mức năm 2025 theo chế độ, lĩnh vực đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt)*, số kiểm tra năm 2025 đã được thông báo và các chế độ chi tiêu theo quy định. Dự toán cần sắp xếp thứ tự ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện những chế độ, chính sách chi đã được ban hành; những nhiệm vụ quan trọng cấp có thẩm quyền đã giao cho từng ngành, từng lĩnh vực.

- Đối với các nội dung không giao tự chủ như kinh phí nghiệp vụ chuyên môn, mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định, phương tiện vận tải...; các đơn vị cần rà soát để bố trí dự toán ngay từ đầu năm sát với nhu cầu thực tế, đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm và tùy theo khả năng cân đối ngân sách; hạn chế tối đa việc bổ sung ngoài dự toán trong năm; **đặc biệt đối với xe ô tô, phương tiện vận tải.**

- Đối với các nội dung chi thường xuyên thuộc lĩnh vực sự nghiệp kinh tế Thành phố đã phân cấp, các Sở - ban – ngành chức năng *(Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Tài nguyên và Môi trường...)* cần quan tâm hướng dẫn Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện xác định cơ sở, đối tượng chi, định mức chi để đưa vào dự toán chi ngân sách năm 2025; hướng dẫn áp dụng các trường hợp áp dụng mã hiệu định mức bằng cơ giới (máy) trong lập, thẩm định và phê duyệt dự toán gói thầu sản phẩm, dịch vụ công ích làm cơ sở đặt hàng, đấu thầu tránh lạm dụng việc áp dụng chủ yếu bằng thủ công nhằm đảm bảo tiết kiệm ngân sách. Đồng thời, Sở, ban, ngành chức năng rà soát tham mưu cho Ủy ban nhân dân Thành phố có văn bản hướng dẫn thực hiện thống nhất về việc áp dụng tỷ lệ % chi phí chung và lợi nhuận định mức trong các lĩnh vực sản phẩm, dịch vụ công; ban hành hướng dẫn quy đổi khối lượng bùn vận chuyển thống nhất trên địa bàn.

Đối với công tác vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lưu ý xây dựng dự toán phù hợp lộ trình thu giá dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo Quyết định số 20/2021/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2021 của Ủy ban nhân dân Thành phố.

Đối với nhiệm vụ chi trả tiền điện đối với hệ thống chiếu sáng dân lập, đề nghị Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các quận, huyện nghiên cứu thực hiện theo đúng quy định tại Quyết định số 25/2022/QĐ-UBND ngày 15 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân Thành phố về ban hành Quy định về quản lý chiếu sáng đô thị trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, đối với các nội dung chi thường xuyên lĩnh vực hoạt động kinh tế, đề nghị các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các quận – huyện và thành phố Thủ Đức căn cứ khối lượng các đơn vị được giao quản lý; định mức, định ngạch, đơn giá theo quy định để xây dựng dự toán 100% khối lượng được cấp thẩm quyền giao quản lý và xây dựng dự toán các nội dung, công việc cần thực hiện năm 2025.

Các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện căn cứ nội dung Thông tư số 32/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc sử dụng kinh phí chi thường xuyên của ngân sách nhà nước, bao gồm cả nguồn vốn tài trợ của các tổ chức, cá nhân để lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt công bố, điều chỉnh quy hoạch; rà soát tiến độ thực hiện các công tác quy hoạch được giao; xây dựng dự toán kinh phí sự nghiệp kinh tế năm 2025 để triển khai, thực hiện các nhiệm vụ, đồ án quy hoạch.

c) Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ khi xây dựng dự toán ngân sách năm 2025 tại điểm 2 mục I Phần B Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024:

- Quán triệt nguyên tắc công khai, minh bạch và yêu cầu **thực hành tiết kiệm chống lãng phí** theo Nghị quyết số 74/2022/QH15 ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội **ngay từ khâu xác định nhiệm vụ**, đảm bảo việc thực hiện các nhiệm vụ thống nhất từ khâu lập dự toán đến triển khai phân bổ, quản lý, sử dụng NSNN.

- Xây dựng dự toán sát khả năng thực hiện, **hạn chế tối đa việc hủy dự toán và chuyển nguồn sang năm sau**. Chủ động **rà soát các chính sách, nhiệm vụ trùng lắp, sắp xếp thứ tự ưu tiên** các khoản chi thực hiện theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2025. Dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định; không bố trí dự toán chi cho các chính sách chưa ban hành.

2.3- Căn cứ số đã thu, đã chi ĐTPT từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước nhưng chưa được quyết toán; số đã nộp NSNN các năm trước chưa sử dụng và dự toán thu NSNN từ nguồn quản lý, sử dụng, sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước năm 2025, các Sở, ban, ngành, địa phương, các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này theo quy định, trong đó, làm rõ các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách; các dự án được phê duyệt sử dụng từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã nộp ngân sách nhưng chưa sử dụng và nguồn thu này phát sinh trong năm 2025; tổng hợp trong dự toán chi đầu tư phát triển gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp dự toán chi đầu tư phát triển trình cấp có thẩm quyền quyết định.

(Biểu báo cáo chi tiết theo mẫu biểu số 04-05 ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC)

2.4- Xây dựng dự toán chi các chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025 và các chương trình, dự án, đề án khác: Thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 8 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

2.5- Đối với chi thường xuyên các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn vay (ODA và vay ưu đãi nước ngoài), vốn viện trợ (vốn ODA không hoàn lại, vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức): Các Sở, ban-ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại điểm i khoản 4 Điều 19 Thông tư số 49/2024/TT-BTC.

2.6- Dự toán nguồn, nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công năm 2025 theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại khoản 9 Điều 19 và khoản 4 Điều 22 Thông tư số 49/2024/TT-BTC, trong đó:

a) Về nguồn cải cách tiền lương: Các Sở, ban-ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lập dự toán chi tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định tại Nghị quyết 27-NQ/TW, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết số 01/2021/UBTVQH15, Nghị định số 60/2021/NĐ-CP, Thông tư số 56/2022/TT-BTC và các văn bản pháp luật liên quan.

Năm 2025, tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương để cải cách tiền lương theo quy định. Trong đó: tiếp tục thực hiện cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên *(trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ)*; nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý; các khoản được loại trừ theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Nghị quyết số 34/2021/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2021 của Quốc hội về dự toán NSNN năm 2022), bao gồm 70% tăng thu thực hiện năm 2024 so dự toán năm 2024, 50% tăng thu dự toán năm 2025 so với dự toán năm 2023 được cấp có thẩm quyền giao; 50% phần kinh phí dành ra từ giảm chi hỗ trợ hoạt động thường xuyên trong lĩnh vực hành chính và hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập[1]; nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2024 còn dư (nếu có); số thu được để lại theo chế độ năm 2025.

b) Về nhu cầu hỗ trợ kinh phí: Dự toán nhu cầu hỗ trợ kinh phí thực hiện năm 2025 trên cơ sở đảm bảo các chính sách, chế độ tiền lương và kinh phí điều chỉnh lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng (phần NSNN đảm bảo), trợ cấp ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội theo các Nghị định số 73/2024/NĐ-CP, số 75/2024/NĐ-CP, số 76/2024/NĐ-CP, số 77/2024/NĐ-CP năm 2024 của Chính phủ sau khi đã sử dụng các nguồn thực hiện của cơ quan, đơn vị theo quy định.

---

[1]Theo phương án đề xuất của địa phương quy định tại Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ

2.7- Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế: Lập dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2025 theo quy định tại Kết luận số 28-KL/TW, Kết luận số 40-KL/TW của Bộ Chính trị, các quy định của Chính phủ và văn bản hướng dẫn thực hiện.

2.8- Ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện, xã - thị trấn bố trí dự phòng ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 để chủ động ứng phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và giải quyết những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

2.9- Ủy ban nhân dân phường thuộc thành phố Thủ Đức lập dự toán ngân sách phường gửi Phòng Tài chính thành phố Thủ Đức xem xét, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc thành phố Thủ Đức, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 35 Nghị định số 33/2021/NĐ-CP. Ủy ban nhân dân phường thuộc quận lập dự toán ngân sách phường gửi Phòng Tài chính – Kế hoạch quận xem xét, tổng hợp cùng với dự toán ngân sách của các đơn vị dự toán trực thuộc quận trình Ủy ban nhân dân quận, gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 35 Nghị định số 33/2021/NĐ-CP.

2.10- Căn cứ số kiểm tra thu - chi ngân sách năm 2025, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện khi xây dựng dự toán chi cần thuyết minh chi tiết, phân tích cụ thể cơ sở tính toán dự toán ngân sách năm 2025, nhất là đối với các nội dung phát sinh như: nhiệm vụ mới được giao, nhu cầu mua sắm, sửa chữa, nhu cầu thực hiện điều hành kinh tế - xã hội trên địa bàn đối với 16 quận... trên tinh thần triệt để tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí từ ngân sách; phải đảm bảo chặt chẽ và chi tiết đối với từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc, từng phường - xã - thị trấn để khi nhận được dự toán ngân sách được Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua và Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định giao có thể đảm bảo thực hiện phân bổ và giao dự toán cho đơn vị sử dụng ngân sách trước ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo đúng quy định của Luật NSNN.

2.11- Các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện được giao quản lý các quỹ tài chính ngoài ngân sách trên địa bàn Thành phố; Trên cơ sở kết quả rà soát, đánh giá các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, dự kiến kế hoạch cơ cấu lại, sáp nhập, dừng, giải thể các quỹ hoạt động không hiệu quả, chưa theo đúng quy định của pháp luật trong năm 2025; lập kế hoạch thu - chi tài chính năm 2025 đối với các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách còn tiếp tục hoạt động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của Luật NSNN và quy định của pháp luật có liên quan, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2025 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp (trong đó, thuyết minh chi tiết về số dư đầu năm; số phát sinh thu từ NSNN cấp, từ huy động, tài trợ,...

trong năm; số chi cho các nhiệm vụ trong năm; tình hình biến động về vốn điều lệ, nguồn vốn hoạt động của các Quỹ này).

3. Về cân đối chi ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện, xã – thị trấn:

Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện căn cứ quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh để xác định dự toán thu ngân sách được hưởng năm 2025 đảm bảo đúng quy định Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Căn cứ tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu phân chia giữa các cấp ngân sách giai đoạn 2023 - 2025; trên cơ sở kết quả thảo luận dự toán ngân sách với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện; Sở Tài chính phối hợp với Cục Thuế, Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố quyết định số bổ sung cân đối từ ngân sách Thành phố cho ngân sách thành phố Thủ Đức và các huyện.

4. Các biểu mẫu liên quan công tác lập dự toán năm 2025:

** Đối với lập dự toán chi đầu tư phát triển (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp):*

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 05, 06, 08, 09, 11.1, 23, 24, 25, 26, 27, 33, 34

+ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024: mẫu biểu số 03, 05.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 25, 34, 36, 38, 41, 42, 43, 46.

** Đối với lập dự toán chi thường xuyên (gửi về Sở Tài chính để tổng hợp):*

- Đối với các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận:

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 05, 06, 07, 09, 11.1, 12, 13, 14, 15, 18, 23, 24, 25, 26, 27, 35.

+ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024: mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 05.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 28, 45.

- Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện:

+ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016: mẫu biểu số 07, 28, 32, 35.

+ Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024: mẫu biểu số 01, 02, 04, 05.

IV. LẬP KẾ HOẠCH VAY, SỬ DỤNG VÀ TRẢ NỢ VỐN ODA, VỐN VAY ƯU ĐÃI NĂM 2025, KẾ HOẠCH 03 NĂM 2025-2027:

1. Giao các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi báo cáo tình hình và kế hoạch vay, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo các nội dung sau:

- Tình hình huy động, trả nợ vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ năm 2024: số dư nợ đầu năm; huy động trong năm (đến ngày 30/6/2024 và ước cả năm 2024); số trả nợ gốc, lãi và phí (đến ngày 30/6/2024 và ước cả năm 2024), dư nợ vay (đến ngày 30/6/2024 và ước đến ngày 31/12/2024).

- Xây dựng kế hoạch vay và trả nợ năm 2025: dự kiến số vay và số trả nợ (bao gồm nợ gốc, lãi và phí) trong năm 2025 đối với:

+ Các dự án hiện tại đang triển khai thực hiện;

+ Các dự án dự kiến phát sinh mới: bao gồm các dự án dự kiến đề xuất vay trong năm; dự án đang đàm phán, có thể ký hợp đồng vay trong năm; dự án có thể giải ngân ngay vốn vay lại trong năm v.v...

- Dự kiến kế hoạch vay và trả nợ 03 năm 2025-2027 theo từng năm (bao gồm nợ gốc, lãi và phí) đối với:

+ Các dự án hiện tại đang triển khai thực hiện;

+ Các dự án dự kiến phát sinh mới: bao gồm các dự án dự kiến đề xuất vay trong năm; dự án đang đàm phán, có thể ký hợp đồng vay trong năm; dự án có thể giải ngân ngay vốn vay lại trong năm v.v...

- Về mẫu biểu báo cáo:

+ Về lập kế hoạch vay, sử dụng và trả nợ vốn ODA, vốn vay ưu đãi năm 2025: Chi tiết theo Biểu mẫu số 03 ban hành kèm theo Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính.

+ Về lập kế hoạch 03 năm 2025-2027: Chi tiết theo Mẫu biểu số 2.03 và Mẫu biểu số 2.04 ban hành kèm theo Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính.

Các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi lập kế hoạch vay, sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi của các dự án phải tương ứng với kế hoạch đầu tư công nguồn vốn ngân sách địa phương của Thành phố nguồn vốn ODA vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Các Chủ chương trình, dự án có trách nhiệm thực hiện đúng hạn, đúng nội dung, đảm bảo tính chính xác của số liệu và gửi báo cáo về Sở Tài chính để có cơ sở tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố báo cáo Bộ Tài chính. Trường hợp các đơn vị không tổng hợp đầy đủ dẫn đến việc không vay vốn kịp thời để triển khai thực hiện dự án hoặc dẫn đến phát sinh tình hình vay, trả nợ ngoài kế hoạch đã dự kiến thì các đơn vị phải chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân Thành phố.

2. Giao các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi tổng hợp dự toán thu, chi từ nguồn vay nợ nước ngoài và vốn đối ứng năm 2025:

Báo cáo chi tiết theo từng dự án các nội dung như sau:

- Nhà tài trợ;

- Thời gian thực hiện dự án;

- Tổng số vốn ký kết theo Hiệp định: bao gồm số cấp phát và số vay lại;

- Lũy kế thực hiện đến 31/12/2023: bao gồm số cấp phát và số vay lại;

- Đánh giá thực hiện năm 2024: bao gồm số cấp phát và số vay lại;

- Dự toán năm 2025: bao gồm số cấp phát và số vay lại.

(Chi tiết theo Mẫu biểu số 08 ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính).

C. LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2025-2027 VÀ ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH 05 NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:

I. Xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2025-2027:

Theo quy định tại Luật NSNN năm 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ, Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, Thông tư số 49/2024/TT-BTC của Bộ Tài chính, việc lập kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2025-2027 phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

1. Nguyên tắc chung:

- Việc xây dựng kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2025-2027 căn cứ kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2024 – 2026; các trần chi tiêu giai đoạn 2025 – 2027 đã được thông báo, bám sát mục tiêu, định hướng đề ra trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm, kế hoạch tài chính 05 năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025.

- Việc lập, báo cáo, tổng hợp kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2025 – 2027 được tiến hành thực hiện đồng thời với quá trình lập dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

- Giai đoạn 2025 - 2027 có 01 năm thực hiện thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025 và 02 năm (2026 - 2027) thuộc kế hoạch 5 năm giai đoạn 2026 - 2030. Theo đó, việc xây dựng dự kiến năm 2025 thực hiện theo quy định tại Công văn này, Thông tư số 49/2024/TT-BTC và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; đối với giai đoạn 2026 - 2027 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được dự kiến phát sinh.

Trong đó, dự toán thu ngân sách địa phương xây dựng trên cơ sở quy định phân cấp nguồn thu cho từng cấp ngân sách ở Thành phố Hồ Chí Minh và dự toán chi xây dựng với mức lương cơ sở 2.340.000 đồng/tháng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ.

2. Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025-2027:

a) Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025-2027 trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2024-2026, dự toán thu NSNN năm 2025 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2026, năm 2027. Giai đoạn 2026 - 2027, phấn đấu tốc độ tăng thu nội địa (không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại

doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế và chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước) và tốc độ tăng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu không thấp hơn mức tăng các khoản thu này năm 2025 quy định tại điểm d Khoản 1 Điều 18 Thông tư số 49/2024/TT-BTC (số thu nội địa không kể thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức, lợi nhuận sau thuế tăng tối thiểu khoảng 5 - 7% so với đánh giá ước thực hiện năm 2024).

- Xây dựng kế hoạch thu NSNN 03 năm 2025-2027 đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN; phù hợp với kế hoạch và dự báo phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực liên quan.

- Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm, dịch chuyển nguồn thu căn cứ khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong các năm 2025 - 2027 phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, các kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; dự toán thu năm 2025; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, cải thiện môi trường kinh doanh, hỗ trợ, phát triển sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế và thay đổi chính sách của các nước trên thế giới như thuế tối thiểu toàn cầu.

b) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định:

Các Sở, ban - ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận - huyện căn cứ tình hình thực hiện số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2024, số dự kiến thu năm 2025 đã lập theo hướng dẫn tại Công văn này; dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2026 và năm 2027 để xây dựng kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm phù hợp, tích cực theo từng khoản thu phí, lệ phí theo quy định (số thu, số nộp NSNN) và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN năm 2025 - 2027.

Riêng đối với các khoản thu được để lại, học phí, giá dịch vụ y tế, thu dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ: thực hiện lập kế hoạch thu riêng theo quy định và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định; gửi cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

3. Xây dựng kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025-2027:

a) Chi cân đối NSNN:

Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025 - 2027 được xây dựng trên cơ sở dự toán năm 2025 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 49/2024/TT-BTC và mục tiêu, nhiệm vụ đặt ra trong kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021 - 2025; đối với 02 năm 2026 - 2027 được giả định tiếp tục thực hiện các cơ chế, chính sách của thời kỳ ổn định 2022 - 2025 và các cơ chế, chính sách mới nếu đã xác định được dự kiến phát sinh, riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết bố

trí bằng số thu. Đối với các năm tiếp theo, chi cân đối NSNN được bố trí tăng tương ứng với số tăng thu NSĐP được hưởng theo phân cấp.

b) Chi đầu tư phát triển:

- Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2025-2027 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2024-2026, ước thực hiện năm 2024, trần chi ngân sách giai đoạn năm 2025-2027; các mục tiêu, kế hoạch và dự báo phát triển kinh tế - xã hội, ngành, lĩnh vực liên quan; kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025; lộ trình thực hiện 3 chương trình trọng điểm và 01 chương trình đột phá theo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội Thành phố và khả năng cân đối của ngân sách Thành phố để lập kế hoạch chi đầu tư phát triển 03 năm 2025-2027.

- Đối với năm 2026-2027, chi đầu tư xây dựng cơ bản được bố trí theo nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn NSNN theo Nghị quyết của Quốc hội, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp; đảm bảo tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công năm 2019 và các Nghị định hướng dẫn; việc lập kế hoạch đầu tư công phải dựa trên khả năng cân đối các nguồn lực cho đầu tư phát triển; danh mục các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đảm bảo phù hợp với quy hoạch được duyệt, thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành và phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021-2030 theo Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

c) Chi thường xuyên:

- Kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2025-2027 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2024-2026, ước thực hiện năm 2024, trần chi ngân sách giai đoạn năm 2025-2027 được cơ quan có thẩm quyền thông báo. Trường hợp đã chủ động sắp xếp, rà soát các nhiệm vụ chi để lập kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2025-2027 nhưng nhu cầu chi vượt trần được thông báo; phải thuyết minh cụ thể nguyên nhân tăng nhu cầu chi là thực hiện các nhiệm vụ, hoạt động, chế độ, chính sách mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đồng thời phải đề xuất các giải pháp về nguồn tài chính đảm bảo cho nhu cầu chi này nhằm thực hiện được các nhiệm vụ được giao.

- Trường hợp nhu cầu chi của các cơ quan, đơn vị được đảm bảo từ nguồn thu phí được để lại và nguồn thu sự nghiệp, thu dịch vụ khác theo chế độ quy định, thì số dự kiến thu phải được chi tiết từng năm, cùng với các đánh giá, thuyết minh có liên quan.

- Kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2025-2027 được lập chi tiết theo từng năm, từng lĩnh vực chi; trong đó thuyết minh cụ thể các nội dung như sau:

+ Những định hướng lớn về phát triển ngành, lĩnh vực, các nhiệm vụ dự kiến phát sinh trong năm 2025-2027; các nhu cầu chi tăng, giảm gắn với việc thay đổi cơ chế, chính sách chi ngân sách do cơ quan có thẩm quyền ban hành; sự thay đổi do cải cách quy trình kiểm soát chi ngân sách có tác động, ảnh hưởng như thế nào đến nhu cầu, kế hoạch chi trong giai đoạn 2025-2027 (phân tích định tính và

định lượng – nếu có); ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành.

+ Xác định khả năng giảm chi thường xuyên các lĩnh vực sự nghiệp giai đoạn 2025-2027 theo lộ trình thực hiện tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 56/2022/TT-BTC của Bộ Tài chính về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

+ Dự báo rủi ro tác động đến số chi ngành, lĩnh vực của kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2025-2027 (đánh giá định tính và định lượng – nếu có);

+ Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm đã lập và giải pháp đảm bảo việc thực hiện kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm trong trường hợp xảy ra rủi ro.

- Ngoài các nội dung hướng dẫn nêu trên, việc lập kế hoạch chi ngân sách 03 năm 2025-2027 cần lưu ý đánh giá các nội dung sau:

+ Đối với các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân các quận:

Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2025, các cơ quan, đơn vị xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của cơ quan, đơn vị mình theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2026, năm 2027.

+ Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 05 năm của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức, các huyện và nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của Thành phố năm 2025, trần chi do Sở Tài chính thông báo trong 03 năm 2025-2027; đề nghị Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện dự báo tình hình kinh tế - xã hội tác động đến kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2025-2027 để dự kiến nguồn thu NSNN trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo phân cấp, dự kiến nhu cầu chi đầu tư phát triển nguồn NSNN và nhu cầu chi thường xuyên của Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện năm dự toán và 02 năm tiếp theo, chi tiết số liệu và thuyết minh theo từng lĩnh vực chi và gửi Sở Tài chính để làm cơ sở tổng hợp vào kế hoạch tài chính – ngân sách 03 năm 2025-2027 của Thành phố.

Việc lập kế hoạch chi thực hiện các CTMTQG, CTMT; kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài; kế hoạch tạo nguồn cải cách tiền lương. Trong đó, lập kế hoạch chi từ nguồn vốn viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức giai đoạn 2025-2027 theo từng năm, từng dự án theo tiến độ thực hiện đối với các Hiệp định, thỏa thuận, cam kết đã ký kết, đang triển khai thực hiện và đã được phê duyệt chủ trương.

Đối với năm 2026-2027 không lập kế hoạch chi cho các CTMTQG, CTMT, việc bổ sung chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương quyết định về triển khai các CTMTQG, CTMT sau năm 2025.

5. Các mẫu biểu liên quan công tác lập kế hoạch tài chính – ngân sách 3 năm giai đoạn 2025-2027:

** Đối với lập dự toán chi đầu tư phát triển (gửi về Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp):*

+ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017: mẫu biểu số 13, 14, 15.

+ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017: mẫu biểu số 11

** Đối với lập dự toán chi thường xuyên (gửi về Sở Tài chính để tổng hợp):*

+ Đối với các Sở, ban, ngành Thành phố và các quận: báo cáo theo mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017.

+ Đối với Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các huyện: báo cáo theo mẫu biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06 (đính kèm).

II. Đánh giá khả năng thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025

Trên cơ sở kết quả thực hiện 03 năm 2021-2023, ước thực hiện năm 2024 và dự toán năm 2025, các Sở, ban, ngành Thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện đánh giá thực hiện kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025. Trong đó, đánh giá những thuận lợi, khó khăn trong tổ chức thực hiện; trên cơ sở đó, đề xuất các kiến nghị, giải pháp trong năm 2025 để hoàn thành các mục tiêu kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 hoặc kiến nghị điều chỉnh theo quy định.

D. Tổ chức thực hiện:

Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán năm 2025, kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm 2025 – 2027 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật và hướng dẫn tại Thông tư số 49/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính.

1. Căn cứ hướng dẫn tại Công văn này; thông báo của cơ quan tài chính về số kiểm tra năm 2025 và dự kiến giao thu chi ngân sách năm 2026, 2027; các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện; các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi lập dự toán thu chi ngân sách của cấp mình, ngành mình; tổng hợp dự toán thu, chi ngân sách năm 2025, kế hoạch tài chính - ngân sách 3 năm giai đoạn 2025-2027 gửi cho Sở Tài chính; đồng thời, gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư danh mục các dự án đầu tư xây dựng cơ bản dự kiến thực hiện trong năm 2025 (có sắp xếp theo thứ tự ưu tiên, cơ cấu nguồn vốn) và dự toán thu NSNN năm 2025 cho Cục Thuế Thành phố trước **ngày 25 tháng 9 năm 2024**.

2. Căn cứ chỉ tiêu thu năm 2025, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm giai đoạn 2025-2027 do cơ quan thu xây dựng, kế hoạch vốn chi đầu tư phát triển do Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, dự toán chi ngân sách do các Sở - ban - ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện lập, Sở Tài chính tiến hành tổng hợp để báo cáo, tham mưu Ủy ban nhân dân Thành phố theo quy định.

3. Sau khi có Quyết định giao chỉ tiêu dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 chính thức của Chính phủ, **trước ngày 10 tháng 12 năm 2024**, Ủy ban nhân dân Thành phố trình Hội đồng nhân dân Thành phố thông qua dự toán và phân bổ dự toán ngân sách Thành phố năm 2025. Căn cứ Nghị quyết của Hội đồng nhân dân Thành phố, Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành Quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 cho các Sở, ban, ngành Thành phố và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện. Căn cứ Quyết định giao dự toán năm 2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố, các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện tiến hành phân bổ và giao dự toán thu chi ngân sách cho từng phường – xã, thị trấn và từng cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc **trước ngày 31 tháng 12 năm 2024**.

Để đảm bảo việc xây dựng dự toán NSNN năm 2025, kế hoạch tài chính ngân sách 3 năm giai đoạn 2025 - 2027 theo đúng quy định, đúng thời hạn, đề nghị Thủ trưởng Sở, ban, ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Thủ Đức và các quận, huyện, các Chủ chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi quan tâm chỉ đạo thực hiện hướng dẫn của Sở Tài chính tại Công văn này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các đơn vị liên hệ Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế Thành phố để trao đổi, kịp thời xử lý./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- UBND TP (để báo cáo);
- Ban KTNS – HĐND TP (để báo cáo);
- Chi cục TCDN và các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT,NS/Như.(2)

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Nguyễn Hoàng Hải